

Số: 157/VIPCO-CV-CBTT

V/v BCTC Cty mẹ Quý II năm 2026

Hải phòng, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO
  - Mã chứng khoán: VIP
  - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Hàng Hải Liên minh - Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, Thành phố Hải phòng.
  - Điện thoại: 0225 3838680
2. Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý II năm 2026 (có file chi tiết đính kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/7/2026 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục nhà đầu tư/Tài liệu và ấn phẩm).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

File scan BCTC Cty mẹ Quý II/2026

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, Thanhpt

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO  
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



LÊ TRUNG TÂN

**TỔNG C.TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX**  
**CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

=====

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

=====

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY MẸ**  
**TỪ 01/01/2026 ĐẾN 30/06/2026**

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2026  
Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

| TÀI SẢN                                                     | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý       | Số đầu năm        |
|-------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1                                                           | 2     | 3           | 4                 | 5                 |
| A. Tài sản ngắn hạn                                         | 100   |             | 1 168 548 913 727 | 1 092 384 270 469 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền                       | 110   |             | 70 252 871 461    | 47 760 981 627    |
| 1. Tiền                                                     | 111   | V.01        | 20 224 398 857    | 10 704 200 805    |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112   |             | 50 028 472 604    | 37 056 780 822    |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                               | 120   | V.02        | 887 923 520 552   | 890 236 849 315   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121   |             |                   |                   |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)             | 122   |             |                   |                   |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 123   |             | 887 923 520 552   | 890 236 849 315   |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)    | 124   |             |                   |                   |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125   |             |                   |                   |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)     | 126   |             |                   |                   |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                            | 130   |             | 86 553 203 669    | 43 936 560 786    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131   |             | 70 899 581 138    | 61 574 801 652    |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132   |             | 35 556 231 704    | 5 293 268 310     |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133   |             |                   |                   |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                  | 134   |             |                   |                   |
| 5. Các khoản phải thu khác                                  | 135   | V.03        | 13 556 759 010    | 10 527 859 007    |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                   | 136   |             | ( 33 459 368 183) | ( 33 459 368 183) |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 137   |             |                   |                   |
| IV. Hàng tồn kho                                            | 140   |             | 119 101 541 593   | 104 943 826 763   |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141   | V.04        | 119 101 541 593   | 104 943 826 763   |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                       | 142   |             |                   |                   |
| V. Tài sản sinh học ngắn hạn                                | 150   |             |                   |                   |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151   |             |                   |                   |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152   |             |                   |                   |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)          | 153   |             |                   |                   |
| VI. Tài sản ngắn hạn khác                                   | 160   |             | 4 717 776 452     | 5 506 051 978     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161   |             | 4 370 584 400     | 4 375 371 550     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 162   |             | 347 192 052       | 1 130 680 428     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 163   |             |                   |                   |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ               | 164   |             |                   |                   |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                    | 165   |             |                   |                   |
| B. Tài sản dài hạn                                          | 200   |             | 264 871 320 852   | 310 498 547 994   |

| TÀI SẢN                                                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                                    | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                                 | <b>210</b> |             | <b>245 017 867</b>     | <b>328 091 659</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                   | 211        |             | 50 000 000             | 50 000 000             |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                   | 212        |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                           | 214        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                             | 215        | V.07        | 195 017 867            | 278 091 659            |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                             | 216        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                           | <b>220</b> |             | <b>184 054 437 251</b> | <b>230 846 324 464</b> |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                                   | <b>221</b> | <b>V.08</b> | <b>153 162 442 393</b> | <b>199 628 273 706</b> |
| - Nguyên giá                                                         | 222        |             | 1 799 931 455 676      | 1 799 894 835 306      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 223        |             | ( 1 646 769 013 283)   | ( 1 600 266 561 600)   |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>                             | <b>224</b> | <b>V.09</b> |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                         | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 226        |             |                        |                        |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                                    | <b>227</b> | <b>V.10</b> | <b>30 891 994 858</b>  | <b>31 218 050 758</b>  |
| - Nguyên giá                                                         | 228        |             | 33 004 452 920         | 33 004 452 920         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 229        |             | ( 2 112 458 062)       | ( 1 786 402 162)       |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 | <b>230</b> |             |                        |                        |
| <b>1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ</b>                          | <b>231</b> |             |                        |                        |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        |             |                        |                        |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                         | 234        |             |                        |                        |
| - Giá trị khấu hao lũy kế (*)                                        | 235        |             |                        |                        |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         | 236        |             |                        |                        |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn           | 237        |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)                    | 238        |             |                        |                        |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                       | <b>240</b> | <b>V.12</b> |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                         | 241        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 242        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                    | <b>250</b> |             | <b>4 950 334 616</b>   | <b>1 267 898 514</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn                       | 251        |             |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   | 252        |             | 4 950 334 616          | 1 267 898 514          |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                  | <b>260</b> |             | <b>60 049 192 195</b>  | <b>59 170 775 998</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                            | 261        |             | 57 500 000 000         | 57 500 000 000         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 262        |             | 68 000 000 000         | 68 000 000 000         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 263        |             | 57 224 000 000         | 57 224 000 000         |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)              | 264        |             | ( 122 674 807 805)     | ( 123 553 224 002)     |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                           | 265        |             |                        |                        |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)              | 266        |             |                        |                        |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                                     | <b>270</b> |             | <b>15 572 338 923</b>  | <b>18 885 457 359</b>  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                       | 271        | V.14        | 5 382 337 518          | 8 666 387 722          |

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 272        | V.20        | 10 190 001 405           | 10 219 069 637           |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 273        |             |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 274        |             |                          |                          |
| <b>Tổng cộng tài sản (280 = 100 + 200)</b>          | <b>280</b> |             | <b>1 433 420 234 579</b> | <b>1 402 882 818 463</b> |
| <b>C. Nợ phải trả</b>                               | <b>300</b> |             | <b>195 932 344 563</b>   | <b>109 663 066 220</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>195 908 467 563</b>   | <b>96 804 455 887</b>    |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 25 827 790 775           | 20 599 068 129           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 12 428 211 726           | 555 324 028              |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                       | 313        |             | 68 609 309 180           | 138 368 180              |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn     | 314        | V.16        | 7 369 696 442            | 6 124 651 190            |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 9 562 350 763            | 9 465 375 837            |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 316        | V.17        | 7 717 157 863            | 4 897 726 583            |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 317        |             |                          |                          |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318        |             |                          |                          |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                   | 319        |             |                          |                          |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                          | 320        | V.18        | 3 261 573 719            | 17 414 831 843           |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 321        |             |                          |                          |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 322        | V.19        | 44 940 000 000           | 32 646 666 667           |
| 13. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 323        |             | 16 192 377 095           | 4 962 443 430            |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                 | 324        |             |                          |                          |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ      | 325        |             |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>23 877 000</b>        | <b>12 858 610 333</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | 23 877 000               | 65 277 000               |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn      | 333        |             |                          |                          |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                         | 334        |             |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 335        |             |                          |                          |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 336        |             |                          |                          |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                    | 337        | V.19a       |                          |                          |
| 8. Phải trả dài hạn khác                            | 338        |             |                          | 500 000 000              |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 339        | V.21        |                          |                          |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                           | 340        |             |                          |                          |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 341        |             |                          |                          |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 342        |             |                          |                          |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 343        |             |                          | 12 293 333 333           |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 344        |             |                          |                          |
| <b>D. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>400</b> |             | <b>1 237 487 890 016</b> | <b>1 293 219 752 243</b> |
| <b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>                    | <b>411</b> | <b>V.22</b> | <b>684 709 410 000</b>   | <b>684 709 410 000</b>   |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 684 709 410 000          | 684 709 410 000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn                                     | 412        |             | 10 935 240 106           | 10 935 240 106           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             |                          |                          |

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)         | 415        |             |                          |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 306 357 134 201          | 306 357 134 201          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |             |                          |                          |
| <b>10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>   | <b>420</b> |             | <b>235 486 105 709</b>   | <b>291 217 967 936</b>   |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 205 407 068 270          | 291 217 967 936          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 30 079 037 439           |                          |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>1 433 420 234 579</b> | <b>1 402 882 818 463</b> |

Ngày in: 28/07/2026. Giờ in: 15:37:06

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Phê duyệt, Ngày 29 tháng 7 năm 2026

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



Mai Thị Thanh Hằng

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



Bùi Đức Hòa

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 02 năm 2026

Đơn vị tính : Đồng

| Chỉ tiêu                                                                     | Mã số | Thuyết minh | Quý 02          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                              |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                                            | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 01    | VI.25       | 165 870 938 003 | 136 171 492 439 | 297 006 224 959                    | 273 836 515 846 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                              | 02    | VI.26       |                 |                 |                                    |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)            | 10    |             | 165 870 938 003 | 136 171 492 439 | 297 006 224 959                    | 273 836 515 846 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                          | 11    | VI.28       | 138 146 858 577 | 83 388 847 701  | 245 290 113 822                    | 184 816 830 488 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)              | 20    |             | 27 724 079 426  | 52 782 644 738  | 51 716 111 137                     | 89 019 685 358  |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                    | 21    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                             | 22    | VI.29       | 14 703 744 125  | 10 635 109 459  | 27 314 100 008                     | 21 017 114 240  |
| 8. Chi phí tài chính                                                         | 23    | VI.30       | ( 435 426 620)  | ( 5 363 570)    | ( 727 221 365)                     | ( 263 153 638)  |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                                   | 24    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 10. Chi phí bán hàng                                                         | 25    |             | 758 024 359     | 773 338 660     | 1 447 626 260                      | 1 445 440 686   |
| 11. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                             | 26    |             | 16 849 715 384  | 15 259 727 501  | 32 298 338 565                     | 29 422 871 138  |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+25+26)} | 30    |             | 25 255 510 428  | 47 390 051 606  | 46 011 467 685                     | 79 431 641 412  |
| 13. Thu nhập khác                                                            | 31    |             | 242 733 726     |                 | 242 733 726                        | 14 565 450      |
| 14. Chi phí khác                                                             | 32    |             | 14 219 789      | 97 838 346      | 7 019 634 503                      | 98 645 869      |
| 15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                            | 40    |             | 228 513 937     | ( 97 838 346)   | ( 6 776 900 777)                   | ( 84 080 419)   |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                         | 50    |             | 25 484 024 365  | 47 292 213 260  | 39 234 566 908                     | 79 347 560 993  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                              | 51    | VI.31       | 5 543 129 676   | 9 443 429 917   | 9 126 461 237                      | 15 994 239 584  |
| 18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                               | 52    | VI.32       | 29 068 232      | 6 298 373       | 29 068 232                         | 6 298 373       |
| 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)             | 60    |             | 19 911 826 457  | 37 842 484 970  | 30 079 037 439                     | 63 347 023 036  |
| 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                             | 70    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                           | 71    |             |                 |                 |                                    |                 |

Ngày in: 28/07/2026. Giờ in: 14:51:18

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
( Ký, họ tên )

*Mai Thị Thanh Hằng*

**Mai Thị Thanh Hằng**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
( Ký, họ tên )

*Bùi Đức Hòa*

**Bùi Đức Hòa**

Phê duyệt, Ngày 28... tháng 7... năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
( Ký, họ tên, đóng dấu )



*Nguyễn Quang Minh*

**Nguyễn Quang Minh**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý II, Năm 2026

| Chỉ tiêu                                                                                          | Mã số     | Năm nay               | Năm trước              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|------------------------|
| 1                                                                                                 | 2         | 3                     | 4                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                 |           |                       |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                           | 01        | 39,234,566,908        | 79,347,560,993         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                       |           | 0                     | 0                      |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                          | 02        | 46,828,507,583        | 46,560,277,045         |
| - Các khoản dự phòng                                                                              | 03        | -878,416,197          | 19,886,375,608         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ        | 04        | -2,979,166            | 37,956,601             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                          | 05        | -27,142,136,210       | -20,937,915,183        |
| - Chi phí đi vay                                                                                  | 06        | 0                     | 0                      |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                       | 07        | 0                     | 0                      |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)</b> | <b>08</b> | <b>58,039,542,918</b> | <b>124,894,255,064</b> |
| - Tăng giảm Các khoản phải thu                                                                    | 09        | -42,533,569,091       | 5,077,349,787          |
| - Tăng giảm hàng tồn kho                                                                          | 10        | -14,157,714,830       | -2,023,472,975         |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)                    | 11        | 30,120,419,620        | 4,202,289,633          |
| - Tăng giảm Chi phí chờ phân bổ                                                                   | 12        | 3,288,837,354         | 6,924,750,923          |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh                                                                | 13        | 0                     | 0                      |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                           | 14        | 0                     | 0                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               | 15        | -8,404,861,282        | -14,574,451,176        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                           | 16        | 0                     | 0                      |
| - Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                          | 17        | -5,797,468,393        | -7,168,423,920         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)</b>              | <b>20</b> | <b>20,555,186,296</b> | <b>117,332,297,336</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                    |           | 0                     | 0                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                                      | 21        | -27,521,740,601       | -598,340,800           |

|                                                                                            |           |                       |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|------------------------|
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                            | 22        | 0                     | 0                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | -837,000,000,000      | -780,000,000,000       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | 830,000,000,000       | 755,000,000,000        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        | 0                     | 0                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        | 0                     | 0                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 36,455,464,973        | 20,031,819,283         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> | <b>1,933,724,372</b>  | <b>-5,566,521,517</b>  |
| III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                          |           | 0                     | 0                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | 0                     | 0                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | 0                     | 0                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | 0                     | 0                      |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | 0                     | 0                      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        | 0                     | 0                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | 0                     | -68,454,241,140        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>0</b>              | <b>-68,454,241,140</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                        | <b>50</b> | <b>22,488,910,668</b> | <b>43,311,534,679</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>47,760,981,627</b> | <b>45,628,503,225</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | 2,979,166             | 612,337                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> | <b>70,252,871,461</b> | <b>88,940,650,241</b>  |

Lập, Ngày 29 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

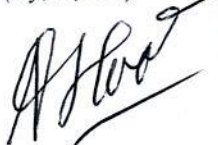
(Ký, họ tên)



Mai Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

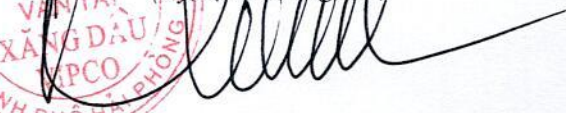


Bùi Đức Hòa



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quang Minh

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2, Năm 2026

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO được thành lập theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0203001919**, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 22 ngày 22 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, số đăng ký kinh doanh : **0200113152**.

**Cơ cấu vốn đăng ký của Công ty như sau:**

| Cổ đông          | Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD | Vốn đã góp tại ngày 30/06/2026 | Tỷ lệ (%)    |
|------------------|---------------------------------------|--------------------------------|--------------|
| Cổ đông Nhà nước | 349.232.320.000                       | 349.232.320.000                | 51,0         |
| Các cổ đông khác | 335.477.090.000                       | 335.477.090.000                | 49,0         |
| <b>Cộng</b>      | <b>684.709.410.000</b>                | <b>684.709.410.000</b>         | <b>100,0</b> |

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex kể từ ngày 13/06/2013 nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

#### Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: (0225) 3730011

Fax : (0225) 3730012

E-mail : vipco.hp@vnn.vn

Website : www.vipco.com.vn

Mã số thuế: 0200113152

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ ,thương mại.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

**Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:**

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- Danh sách các công ty con

| Tên đơn vị                                    | Địa chỉ                                                                     | Quyền kiểm soát | Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hạ Long     | Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh                                  | 100%            | 100%                     |
| Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO | Số 156/109 đường Trường Chinh, khu công nghiệp Đồng Hoà, Kiến An, Hải Phòng | 100%            | 100%                     |

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết.

| Tên đơn vị                     | Địa chỉ                                                         | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền kiểm soát |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|
| Cty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP | Phòng 5.09 tòa nhà Taiyo số 97 Bạch Đằng, Hồng Bàng, Hải Phòng. | 45,10%       | 45,10%                |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 84 nhân viên.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2026

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2. Các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 4. Các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định hiện hành.

### 5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 07 – 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 06 – 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 15       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 05       |

### 6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong thời gian sử dụng quyền sử dụng đất.

#### *Lợi thế thương mại*

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

### 7. Các khoản đầu tư tài chính

#### a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

#### b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

### 8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **9. Chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

### **10. Phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Giá trị khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả cho nhà đầu tư là các cổ đông, thành viên góp vốn của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

### **11. Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán tùy theo tính chất, mức độ từng loại chi phí.

### **12. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20 % trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

### **13. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An ,TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền chi tiết theo ngân hàng chiếm tỉ trọng lớn :

| Ngân hàng tiền gửi không kỳ hạn               | Số cuối kỳ     | Số đầu kỳ      |
|-----------------------------------------------|----------------|----------------|
| PGBank                                        | 11,648,595,384 | 6,154,679,233  |
| Vietcombank                                   | 1,969,943,243  | 1,375,254,900  |
| Ngân hàng tiền gửi 1 tháng (tương đương tiền) | Số cuối kỳ     | Số đầu kỳ      |
| LPBank                                        | 37,000,000,000 | 27,000,000,000 |
| PGBank                                        | 5,000,000,000  |                |
| Kiên Long Bank                                | 8,000,000,000  | 10,000,000,000 |

16. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng bằng VND tại các ngân hàng trong nước. Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chi tiết theo ngân hàng chiếm tỉ trọng lớn :

| Ngân hàng tiền gửi 6 tháng | Số cuối kỳ      | Số đầu kỳ       |
|----------------------------|-----------------|-----------------|
| Vietcombank                | 295,000,000,000 | 285,000,000,000 |
| LP Bank                    | 180,000,000,000 | 210,000,000,000 |
| BIDV                       | 80,000,000,000  | 70,000,000,000  |
| PG Bank                    | 85,000,000,000  | 55,000,000,000  |

## 17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

### Bên liên quan

### Mối quan hệ

Tập đoàn xăng dầu Việt Nam

Công ty đầu ngành

Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex

Công ty mẹ

Công ty TNHH MTV Petrolimex SG

Công ty trong ngành

Công ty TNHH MTV Petrolimex HP

Công ty trong ngành

Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore

Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong 6 tháng năm 2026, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

| Nghệp vụ với các bên liên quan                   | Mối quan hệ         | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 |
|--------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------|
| <b>I. Mua hàng</b>                               |                     |                                 |
| Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam           | Công ty đầu ngành   |                                 |
| Mua dầu của Tổng Cty hóa dầu Petrolimex          | Công ty trong ngành | 2,119,706,577                   |
| Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12           | Công ty trong ngành |                                 |
| Mua xăng, dầu của Công ty TNHH MTV Petrolimex HP | Công ty trong ngành | 33,609,414,729                  |
| Mua hàng hóa từ Tổng kho XD Nhà Bè               | Công ty trong ngành | 2,003,744,154                   |
| Mua dịch vụ của Công ty CP vận tải hóa dầu VP    | Công ty liên kết    | 18.815.320.171                  |
| Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex        | Công ty mẹ          |                                 |
| Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore        | Công ty trong ngành |                                 |
| Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG              | Công ty trong ngành |                                 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                                                   |                     |                |
|---------------------------------------------------|---------------------|----------------|
| Mua hàng của Cty CP tin học viễn thông Petrolimex | Công ty trong ngành | 4,470,000      |
| Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO    | Công ty trong ngành | 11,931,207,623 |
| Mua hàng của Cty TNHH MTV Vipco Hạ Long           | Công ty con         | 3,522,594,619  |
| Mua dịch vụ của Cty TNHH MTV Thuyền viên Vipco    | Công ty con         | 36,231,138,000 |

### II. Bán hàng

|                                                    |                     |                 |
|----------------------------------------------------|---------------------|-----------------|
| Doanh thu cước vận chuyển cho Tập đoàn xăng dầu VN | Công ty đầu ngành   |                 |
| Dthu cung cấp cho TCty vận tải thủy Petrolimex     | Công ty mẹ          | 198,701,544,600 |
| Dthu cung cấp Cty Petrolimex Singapore             | Công ty trong ngành |                 |
| Dthu cung cấp dịch vụ Cty CP vận tải hoá dầu VP    | Cty liên kết        | 33,333,333      |

#### 1. Các khoản phải thu

|                                      |                     |                |
|--------------------------------------|---------------------|----------------|
| Cty CP Bảo hiểm PJICO                | Công ty trong ngành |                |
| Cty TNHH MTV Petrolimex Singapore    | Công ty trong ngành |                |
| Cty CP tin học viễn thông Petrolimex | Công ty trong ngành |                |
| Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP   | Cty liên kết        | 472,277,819    |
| Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex | Công ty mẹ          | 36,614,779,432 |

#### 2. Các khoản phải trả

|                                   |                     |               |
|-----------------------------------|---------------------|---------------|
| Tập đoàn xăng dầu Việt nam        | Công ty đầu ngành   | 4,971,000     |
| TCty hoá dầu Petrolimex           | Công ty trong ngành |               |
| Cty TNHH MTV TMDV Vitaco          | Công ty trong ngành |               |
| TCty vận tải thủy Petrolimex      | Công ty mẹ          |               |
| Cty TNHH Petrolimex Singapore     | Công ty trong ngành | 78,242,727    |
| Cty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng | Công ty trong ngành | 3,840,271,233 |
| Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn       | Công ty trong ngành | 143,236,250   |
| Cty CP vận tải hóa dầu VP         | Công ty liên kết    | 6,392,650,572 |
| Cty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng       | Công ty trong ngành |               |
| Tổng kho XD Nhà Bè                | Công ty trong ngành | 1,278,986,609 |
| Cty CP Bảo hiểm PJICO             | Công ty trong ngành |               |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### **18. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2026 so với Quý 2 năm 2025**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 2 năm 2026 giảm 17,930,658,513 đồng so với quý 2 năm 2026 do một số nguyên nhân chính sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2 năm 2026 tăng 29,699,445,564 so với cùng kỳ 2025 tuy nhiên giá vốn hàng bán quý 2 năm 2026 tăng 54,758,010,876 so với cùng kỳ năm ngoái là do năm nay Công ty thuê lại 2 tàu asphalt của Công ty hóa dầu VP để tự khai thác. Tuy nhiên do nguồn hàng còn khó khăn nên việc khai thác 2 tàu asphalt không hiệu quả, cùng với đó giá cước định hạn đội tàu Petrolimex vẫn đang duy trì ở mức thấp hơn cùng kỳ năm ngoái dẫn đến lợi nhuận hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 25,058,565,312.

Doanh thu hoạt động tài chính Quý 2 2026 tăng 4,068,634,666 đồng so với cùng kì năm trước là do các khoản tiền gửi có lãi suất cao hơn làm tăng khoản lãi tiền gửi có kì hạn.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 2 năm 2026 tăng 1,574,673,582 đồng so với cùng kì năm trước do năm trước Công ty hoàn nhập dự phòng khoản phải thu khó đòi.

Lợi nhuận từ hoạt động khác quý 2 năm 2026 tăng 326,352,283 đồng so với cùng kì năm trước do trong quý 2 có khoản thu nhập bất thường từ việc thanh lý vật tư sau khi phá dỡ nhà số 6 Cù Chính Lan.

Nhìn chung tình hình kinh doanh Quý 2 năm 2026 không đạt kế hoạch đề ra do còn nhiều khó khăn, Công ty sẽ tiếp tục cố gắng đưa ra các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong kỳ tiếp theo.

#### **19. Nợ khó đòi đã xử lý**

Thực hiện Nghị quyết 285/NQ-HĐQT ngày 20/12/2021 về việc giải quyết dứt điểm và khép lại vụ việc Thiên Lộc Phú đồng thời Căn cứ các bản án sơ thẩm năm 2016 và bản án phúc thẩm năm 2018, căn cứ Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS về việc đình chỉ thi hành án, căn cứ Quyết định số 03/2019/QĐST-HS ngày 4/11/2019 về việc đình chỉ giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự. Căn cứ các tài liệu của các cơ quan hữu quan trong quá trình giải quyết vụ việc, Công ty đã cố gắng nỗ lực nhằm thu hồi tài sản nhưng khả năng thu hồi là rất khó. Công ty đã thực hiện xóa nợ đối với khoản trích lập dự phòng Công ty TNHH TM-DV-SX Thiên Lộc Phú là 18.663.000.000 đồng.

Khoản công nợ này sẽ được theo dõi trên hệ thống quản trị của Công ty tối đa 10 năm theo quy định chế độ hiện hành. Nếu trong trường hợp thu hồi được thì Công ty sẽ ghi nhận là thu nhập khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An ,TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Một số chỉ tiêu tài chính

| Chỉ tiêu                                                                     | Đơn vị<br>tính | Q2.2026 | Q2.2025 |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|---------|
| <b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>                                    |                |         |         |
| <b>Cơ cấu tài sản</b>                                                        |                |         |         |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản                                             | %              | 81.63   | 74.28   |
| Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản                                              | %              | 18.37   | 25.72   |
| <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                                                      |                |         |         |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                                                   | %              | 14.18   | 9.16    |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn                                          | %              | 85.82   | 90.84   |
| Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn                                      | %              |         |         |
| <b>Khả năng thanh toán</b>                                                   |                |         |         |
| Khả năng thanh toán nhanh                                                    | Lần            | 5.13    | 9.90    |
| Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn                                              | Lần            | 5.76    | 10.75   |
| <b>Tỷ suất sinh lời</b>                                                      |                |         |         |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>                                      |                |         |         |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần                            | %              | 16.00   | 34.73   |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần                  | %              | 12.50   | 27.79   |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>                                   |                |         |         |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản                               | %              | 1.74    | 3.38    |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản                     | %              | 1.36    | 2.70    |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | %              | 2.86    | 5.53    |

Lập, ngày 29 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Mai Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng

Bùi Đức Hòa

Tổng giám đốc

Nguyễn Quang Minh

**VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Chỉ tiêu                                               | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|--------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                      | 2           | 3                        | 4                        |
| <b>01. Tiền</b>                                        | <b>V.01</b> | <b>70 252 871 461</b>    | <b>47 760 981 627</b>    |
| - Tiền mặt                                             |             | 61 954 381               | 327 232 572              |
| - Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn                      |             | 20 162 444 476           | 10 376 968 233           |
| - Tiền đang chuyển                                     |             |                          |                          |
| - Tương đương tiền                                     |             | 50 028 472 604           | 37 056 780 822           |
| <b>02- Các khoản đầu tư tài chính</b>                  |             | <b>1 070 647 520 552</b> | <b>1 072 960 849 315</b> |
| <b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>                       |             |                          |                          |
| - Tổng giá trị cổ phiếu                                |             |                          |                          |
| <b>- Dự phòng</b>                                      |             |                          |                          |
| - Tổng giá trị trái phiếu                              |             |                          |                          |
| - Các khoản đầu tư khác                                |             |                          |                          |
| <b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>              |             | <b>1 070 647 520 552</b> | <b>1 072 960 849 315</b> |
| <b>b1) Ngắn hạn</b>                                    |             | <b>887 923 520 552</b>   | <b>890 236 849 315</b>   |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                   |             | 887 923 520 552          | 890 236 849 315          |
| - Trái phiếu                                           |             |                          |                          |
| - Các khoản đầu tư khác                                |             |                          |                          |
| <b>b2) Dài hạn</b>                                     | <b>V.02</b> |                          |                          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                   |             |                          |                          |
| - Trái phiếu                                           |             |                          |                          |
| - Các khoản đầu tư khác                                |             |                          |                          |
| <b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>               |             | <b>182 724 000 000</b>   | <b>182 724 000 000</b>   |
| - Đầu tư vào công ty con                               |             | 57 500 000 000           | 57 500 000 000           |
| <b>- Dự phòng</b>                                      |             | <b>3 724 800 780</b>     | <b>4 457 875 818</b>     |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết               |             | 68 000 000 000           | 68 000 000 000           |
| <b>- Dự phòng</b>                                      |             | <b>68 000 000 000</b>    | <b>68 000 000 000</b>    |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                               |             | 57 224 000 000           | 57 224 000 000           |
| <b>- Dự phòng</b>                                      |             | <b>50 950 007 025</b>    | <b>51 095 348 183</b>    |
| <b>03. Phải thu của khách hàng</b>                     |             | <b>70 949 581 138</b>    | <b>61 624 801 652</b>    |
| <b>a) Phải thu của khách hàng</b>                      |             | <b>70 949 581 138</b>    | <b>61 624 801 652</b>    |
| - Các khoản phải thu chiếm từ 10%                      |             | 70 454 001 929           | 61 502 801 652           |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                   |             | 495 579 209              | 122 000 000              |
| <b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> |             |                          |                          |
| <b>04. Phải thu khác</b>                               |             | <b>13 751 776 877</b>    | <b>10 805 950 666</b>    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                     | <b>V.03</b> | <b>13 556 759 010</b>    | <b>10 527 859 007</b>    |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia            |             |                          |                          |
| - Phải thu người lao động                              |             |                          | 7 028 049                |
| - Ký cược, ký quỹ                                      |             | 8 445 500 000            | 338 400 000              |
| - Cho mượn tài sản phi tiền tệ                         |             | 1 482 079 142            | 832 062 757              |
| - Các khoản chi hộ                                     |             |                          |                          |

| Chỉ tiêu                                                                                                                              | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                                                                                                     | 2           | 3                      | 4                      |
| - Phải thu khác                                                                                                                       |             | 3 629 179 868          | 9 350 368 201          |
| - Dự phòng                                                                                                                            |             | 33 459 368 183         | 33 459 368 183         |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                                                                     | <b>V.07</b> | <b>195 017 867</b>     | <b>278 091 659</b>     |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                                                                                           |             |                        |                        |
| - Phải thu người lao động                                                                                                             |             |                        |                        |
| - Ký cược, ký quỹ                                                                                                                     |             | 195 017 867            | 278 091 659            |
| - Cho mượn tài sản phi tiền tệ                                                                                                        |             |                        |                        |
| - Các khoản chi hộ                                                                                                                    |             |                        |                        |
| - Phải thu khác                                                                                                                       |             |                        |                        |
| - Dự phòng                                                                                                                            |             |                        |                        |
| <b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>                                                                                                    |             |                        |                        |
| a) Tiền                                                                                                                               |             |                        |                        |
| b) Hàng tồn kho                                                                                                                       |             |                        |                        |
| c) TSCĐ                                                                                                                               |             |                        |                        |
| d) Tài sản khác                                                                                                                       |             |                        |                        |
| <b>06. Nợ xấu</b>                                                                                                                     |             | <b>33 459 368 183</b>  | <b>33 459 368 183</b>  |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi                                     |             | 33 459 368 183         | 33 459 368 183         |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu |             |                        |                        |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn                                                                                                |             |                        |                        |
| <b>07. Hàng tồn kho</b>                                                                                                               | <b>V.04</b> | <b>119 101 541 593</b> | <b>104 943 826 763</b> |
| - Hàng mua đang đi đường                                                                                                              |             |                        |                        |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                                                                                               |             | 34 537 455 154         | 30 063 111 604         |
| - Công cụ, dụng cụ                                                                                                                    |             | 203 135 929            | 261 525 956            |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                                                                                                 |             | 76 886 281 198         | 67 405 482 219         |
| - Sản phẩm                                                                                                                            |             |                        |                        |
| - Hàng hóa                                                                                                                            |             | 7 474 669 312          | 7 213 706 984          |
| - Hàng gửi đi bán                                                                                                                     |             |                        |                        |
| - Nguyên liệu vật tư tại kho bảo thuế                                                                                                 |             |                        |                        |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất                                                                                           |             |                        |                        |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố                                                                                        |             |                        |                        |
| - Dự phòng                                                                                                                            |             |                        |                        |
| <b>08. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                                                                                    |             | <b>4 950 334 616</b>   | <b>1 267 898 514</b>   |
| a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn                                                                                        |             |                        |                        |
| <b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                                                                                     |             | <b>4 950 334 616</b>   | <b>1 267 898 514</b>   |
| - Mua sắm                                                                                                                             |             |                        |                        |
| - XDCB                                                                                                                                |             | 4 950 334 616          | 1 267 898 514          |
| - Sửa chữa bảo dưỡng định kỳ                                                                                                          |             |                        |                        |
| - Nâng cấp, cải tạo TSCĐ                                                                                                              |             |                        |                        |
| <b>09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)</b>                                                                             | <b>V.08</b> |                        |                        |
| <b>10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)</b>                                                                             | <b>V.10</b> |                        |                        |

| Chỉ tiêu                                                                                                                                        | Thuyết minh | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                                                                                                               | 2           | 3                     | 4                     |
| <b>11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)</b>                                                                                | <b>V.09</b> |                       |                       |
| <b>12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)</b>                                                                                           | <b>V.12</b> |                       |                       |
| <b>13- Chi phí chờ phân bổ</b>                                                                                                                  |             | <b>9 752 921 918</b>  | <b>13 041 759 272</b> |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                                                                              |             | <b>4 370 584 400</b>  | <b>4 375 371 550</b>  |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ                                                                                                      |             |                       |                       |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                                                                                                    |             |                       |                       |
| - Chi phí đi vay                                                                                                                                |             |                       |                       |
| - Các khoản khác                                                                                                                                |             | 4 370 584 400         | 4 375 371 550         |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                                                                               |             | <b>5 382 337 518</b>  | <b>8 666 387 722</b>  |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                                                                                                                |             |                       |                       |
| - Chi phí mua bảo hiểm                                                                                                                          |             |                       |                       |
| - Các khoản khác                                                                                                                                |             | 5 382 337 518         | 8 666 387 722         |
| <b>c) Lợi thế thương mại</b>                                                                                                                    |             |                       |                       |
| - Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua |             |                       |                       |
| - Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,                                                            |             |                       |                       |
| <b>14. Vay và nợ thuê tài chính</b>                                                                                                             |             |                       |                       |
| a) Vay ngắn hạn                                                                                                                                 |             |                       |                       |
| b) Vay dài hạn                                                                                                                                  | V.21        |                       |                       |
| <b>15. Phải trả người bán</b>                                                                                                                   |             | <b>25 827 790 775</b> | <b>20 599 068 129</b> |
| <b>a) Các khoản phải trả người bán</b>                                                                                                          |             | <b>25 827 790 775</b> | <b>20 599 068 129</b> |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên                                                                                              |             | 11 255 542 735        | 8 234 849 575         |
| - Phải trả các đối tượng khác                                                                                                                   |             | 14 572 248 040        | 12 364 218 554        |
| <b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                                                                                                         |             |                       |                       |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên                                                                                              |             |                       |                       |
| - Các đối tượng khác                                                                                                                            |             |                       |                       |
| <b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>                                                                                               |             |                       |                       |
| <b>16. Phải trả về cổ tức lợi nhuận</b>                                                                                                         |             | <b>68 609 309 180</b> | <b>138 368 180</b>    |
| <b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)</b>                                                                                     | <b>V.16</b> |                       |                       |
| <b>18. Chi phí phải trả</b>                                                                                                                     |             | <b>7 717 157 863</b>  | <b>4 897 726 583</b>  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                                                                              | <b>V.17</b> | <b>7 717 157 863</b>  | <b>4 897 726 583</b>  |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép                                                                                      |             |                       |                       |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh                                                                                                      |             |                       |                       |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn                                                                                                          |             |                       |                       |
| - Các khoản trích trước khác                                                                                                                    |             | 7 717 157 863         | 4 897 726 583         |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                                                                               |             |                       |                       |
| - Lãi vay                                                                                                                                       |             |                       |                       |
| - Các khoản khác                                                                                                                                |             |                       |                       |
| <b>19. Phải trả khác</b>                                                                                                                        |             | <b>3 261 573 719</b>  | <b>17 914 831 843</b> |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                                                                              | <b>V.18</b> | <b>3 261 573 719</b>  | <b>17 414 831 843</b> |

| Chỉ tiêu                                                                               | Thuyết minh | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                                                      | 2           | 3                     | 4                     |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                                                          |             |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn                                                                   |             | 113 386 822           | 46 066 600            |
| - Bảo hiểm xã hội                                                                      |             |                       |                       |
| - Bảo hiểm y tế                                                                        |             |                       |                       |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                                                 |             |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                        |             | 120 000 000           |                       |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                    |             | 3 028 186 897         | 17 368 765 243        |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                      |             |                       | <b>500 000 000</b>    |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                                         |             |                       | 500 000 000           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                    |             |                       |                       |
| <b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                                                |             |                       |                       |
| <b>20. Doanh thu chờ phân bổ</b>                                                       |             |                       |                       |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                     |             |                       |                       |
| - Doanh thu nhận trước                                                                 |             |                       |                       |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống                                    |             |                       |                       |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác                                              |             |                       |                       |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                      |             |                       |                       |
| <b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>                        |             |                       |                       |
| <b>21. Dự phòng phải trả</b>                                                           |             | <b>44 940 000 000</b> | <b>44 940 000 000</b> |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                     |             | <b>44 940 000 000</b> | <b>32 646 666 667</b> |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa                                                  |             |                       |                       |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng                                                |             |                       |                       |
| - Dự phòng tái cơ cấu                                                                  |             |                       |                       |
| - Dự phòng phải trả khác                                                               |             | 44 940 000 000        | 32 646 666 667        |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                      |             |                       | <b>12 293 333 333</b> |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa                                                  |             |                       |                       |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng                                                |             |                       |                       |
| - Dự phòng tái cơ cấu                                                                  |             |                       |                       |
| - Dự phòng phải trả khác                                                               |             |                       | 12 293 333 333        |
| <b>22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>           |             | <b>10 190 001 405</b> | <b>10 219 069 637</b> |
| <b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                               | <b>V.14</b> | <b>10 190 001 405</b> | <b>10 219 069 637</b> |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |             |                       |                       |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |             | 10 190 001 405        | 10 219 069 637        |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |             |                       |                       |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |             |                       |                       |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                        |             |                       |                       |
| <b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                              | <b>V.20</b> |                       |                       |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập                        |             |                       |                       |

| Chỉ tiêu                                                                               | Thuyết minh | Số cuối quý   | Số đầu năm |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|------------|
| 1                                                                                      | 2           | 3             | 4          |
| hoãn lại phải trả                                                                      |             |               |            |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế |             |               |            |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                         |             |               |            |
| <b>23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)</b>                                                 | <b>V.22</b> |               |            |
| <b>24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>                                             |             |               |            |
| <b>25. Chênh lệch tỷ giá</b>                                                           |             |               |            |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND                      |             |               |            |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác                                  |             |               |            |
| <b>27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>                                    |             | <b>73 576</b> | <b>944</b> |
| <b>a) Tài sản thuê ngoài</b>                                                           |             |               |            |
| - Từ 1 năm trở xuống                                                                   |             |               |            |
| - Trên 1 năm đến 5 năm                                                                 |             |               |            |
| - Trên 5 năm                                                                           |             |               |            |
| <b>b) Tài sản nhận giữ hộ</b>                                                          |             |               |            |
| - Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác                                  |             |               |            |
| - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp                             |             |               |            |
| <b>c) Ngoại tệ các loại</b>                                                            |             | <b>73 576</b> | <b>944</b> |
| <b>d) Kim khí đá quý</b>                                                               |             |               |            |
| <b>đ) Nợ khó đòi đã xử lý</b>                                                          |             |               |            |
| <b>e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>               |             |               |            |
| <b>28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)</b>                                             |             |               |            |

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VNĐ

| Khoản mục                         | Mã chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng         |
|-----------------------------------|-------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------|-------------------|
| 1                                 | 2           | 3                     | 4                | 5                              | 6                        | 7         | 8                 |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình          | 11          |                       |                  |                                |                          |           |                   |
| Số dư đầu năm                     | 12          | 5 283 415 816         | 1 229 523 900    | 1 790 667 779 056              | 2 714 116 534            |           | 1 799 894 835 306 |
| Số tăng trong năm                 | 13          |                       |                  |                                | 36 620 370               |           | 36 620 370        |
| - Mua sắm mới                     | 131         |                       |                  |                                | 36 620 370               |           | 36 620 370        |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành          | 132         |                       |                  |                                |                          |           |                   |
| - Tăng khác                       | 135         |                       |                  |                                |                          |           |                   |
| Số giảm trong năm                 | 14          |                       |                  |                                |                          |           |                   |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          | 141         |                       |                  |                                |                          |           |                   |
| - Thanh lý, nhượng bán            | 142         |                       |                  |                                |                          |           |                   |
| - Giảm khác                       | 145         |                       |                  |                                |                          |           |                   |
| Số dư cuối quý                    | 15          | 5 283 415 816         | 1 229 523 900    | 1 790 667 779 056              | 2 750 736 904            |           | 1 799 931 455 676 |
| Giá trị hao mòn lũy kế            | 16          |                       |                  |                                |                          |           |                   |
| Số dư đầu năm                     | 17          | 1 537 363 751         | 1 209 968 352    | 1 595 842 815 470              | 1 676 414 027            |           | 1 600 266 561 600 |
| Số tăng trong năm                 | 18          | 121 209 720           | 2 861 784        | 46 152 435 261                 | 225 944 918              |           | 46 502 451 683    |
| - Khấu hao trong năm              | 181         | 121 209 720           | 2 861 784        | 46 152 435 261                 | 225 944 918              |           | 46 502 451 683    |
| - Tăng khác                       | 184         |                       |                  |                                |                          |           |                   |
| Số giảm trong kỳ                  | 19          |                       |                  |                                |                          |           |                   |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          | 191         |                       |                  |                                |                          |           |                   |
| - Thanh lý, nhượng bán            | 192         |                       |                  |                                |                          |           |                   |
| - Giảm khác                       | 195         |                       |                  |                                |                          |           |                   |
| Số dư cuối kỳ                     | 20          | 1 658 573 471         | 1 212 830 136    | 1 641 995 250 731              | 1 902 358 945            |           | 1 646 769 013 283 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | 21          |                       |                  |                                |                          |           |                   |
| -Tại ngày đầu năm                 | 22          | 3 746 052 065         | 19 555 548       | 194 824 963 586                | 1 037 702 507            |           | 199 628 273 706   |
| -Tại ngày cuối kỳ                 | 23          | 3 624 842 345         | 16 693 764       | 148 672 528 325                | 848 377 959              |           | 153 162 442 393   |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

| Khoản mục                        | Mã chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|----------------------------------|-------------|-------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------|
| 1                                | 2           | 3                 | 4                        | 5                  | 6                    | 7                 | 8              |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình          | 11          |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| Số dư đầu năm                    | 12          | 32 604 575 000    |                          |                    | 346 000 000          | 53 877 920        | 33 004 452 920 |
| Số tăng trong năm                | 13          |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| - Mua trong năm                  | 131         |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp  | 132         |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| - Tặng do hợp nhất kinh doanh    | 135         |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| - Tặng khác                      | 136         |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| Số giảm trong năm                | 14          |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| - Thanh lý, nhượng bán           | 141         |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| - Giảm khác                      | 144         |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| Số dư cuối quý                   | 15          | 32 604 575 000    |                          |                    | 346 000 000          | 53 877 920        | 33 004 452 920 |
| Giá trị hao mòn lũy kế           | 16          |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| Số dư đầu năm                    | 17          | 1 386 524 242     |                          |                    | 346 000 000          | 53 877 920        | 1 786 402 162  |
| Số tăng trong năm                | 18          | 326 055 900       |                          |                    |                      |                   | 326 055 900    |
| - Khấu hao trong năm             | 181         | 326 055 900       |                          |                    |                      |                   | 326 055 900    |
| - Tăng khác                      | 184         |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| Số giảm trong năm                | 19          |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| - Thanh lý, nhượng bán           | 191         |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| - Giảm khác                      | 194         |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| Số dư cuối quý                   | 20          | 1 712 580 142     |                          |                    | 346 000 000          | 53 877 920        | 2 112 458 062  |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | 21          |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| -Tại ngày đầu năm                | 22          | 31 218 050 758    |                          |                    |                      |                   | 31 218 050 758 |
| -Tại ngày cuối quý               | 23          | 30 891 994 858    |                          |                    |                      |                   | 30 891 994 858 |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

## 25. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

a. Năm trước

| Khoản mục                            | Mã chỉ tiêu | Số đầu năm               | Tăng trong năm        | Trong đó  |          | Giảm trong năm        | Trong đó  |          | Số cuối năm              |
|--------------------------------------|-------------|--------------------------|-----------------------|-----------|----------|-----------------------|-----------|----------|--------------------------|
|                                      |             |                          |                       | ĐDNB TCTy | ĐDNB CTy |                       | ĐDNB TCTy | ĐDNB CTy |                          |
| 1                                    | 2           | 3                        | 4                     | 5         | 6        | 7                     | 8         | 9        | 10                       |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                | <b>1</b>    | <b>1 296 236 505 298</b> | <b>86 607 808 407</b> |           |          | <b>89 624 561 462</b> |           |          | <b>1 293 219 752 243</b> |
| 1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu          | 101         | 684 709 410 000          |                       |           |          |                       |           |          | 684 709 410 000          |
| - Vốn góp của Nhà nước               | 1011        | 684 709 410 000          |                       |           |          |                       |           |          | 684 709 410 000          |
| - Vốn góp của đối tượng khác         | 1012        |                          |                       |           |          |                       |           |          |                          |
| 2-Thặng dư vốn cổ phần               | 102         | 10 935 240 106           |                       |           |          |                       |           |          | 10 935 240 106           |
| 3- Vốn khác của chủ sở hữu           | 103         |                          |                       |           |          |                       |           |          |                          |
| 4-Cổ phiếu ngân quỹ                  | 104         |                          |                       |           |          |                       |           |          |                          |
| 5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản    | 105         |                          |                       |           |          |                       |           |          |                          |
| 6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái         | 106         |                          | 1 004 699 462         |           |          | 1 004 699 462         |           |          |                          |
| 7-Quỹ đầu tư phát triển              | 107         | 306 357 134 201          |                       |           |          |                       |           |          | 306 357 134 201          |
| 8-Quỹ dự phòng tài chính             | 108         |                          |                       |           |          |                       |           |          |                          |
| 9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu      | 109         |                          |                       |           |          |                       |           |          |                          |
| 10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 110         | 294 234 720 991          | 85 603 108 945        |           |          | 88 619 862 000        |           |          | 291 217 967 936          |
| 10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước     | 1101        | 294 234 720 991          |                       |           |          | 88 619 862 000        |           |          | 205 614 858 991          |
| 10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay       | 1102        |                          | 85 603 108 945        |           |          |                       |           |          | 85 603 108 945           |
| 11-Nguồn vốn đầu tư XDCB             | 111         |                          |                       |           |          |                       |           |          |                          |
| 12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp  | 112         |                          |                       |           |          |                       |           |          |                          |

b. Năm nay

| Khoản mục                           |  | Mã chỉ tiêu | Số đầu năm        | Tăng trong năm | Trong đó  |          | Giảm trong năm | Trong đó  |          | Số cuối quý       |
|-------------------------------------|--|-------------|-------------------|----------------|-----------|----------|----------------|-----------|----------|-------------------|
|                                     |  |             |                   |                | ĐĐNB TCTy | ĐĐNB CTy |                | ĐĐNB TCTy | ĐĐNB CTy |                   |
| 1                                   |  | 2           | 3                 | 4              | 5         | 6        | 7              | 8         | 9        | 10                |
| Vốn chủ sở hữu                      |  | 1           | 1 293 219 752 243 | 30 079 037 439 |           |          | 85 810 899 666 |           |          | 1 237 487 890 016 |
| 1-Vốn góp của chủ sở hữu            |  | 101         | 684 709 410 000   |                |           |          |                |           |          | 684 709 410 000   |
| - Vốn góp của Nhà nước              |  | 1011        | 684 709 410 000   |                |           |          |                |           |          | 684 709 410 000   |
| - Vốn góp của đối tượng khác        |  | 1012        |                   |                |           |          |                |           |          |                   |
| 2-Thặng dư vốn                      |  | 102         | 10 935 240 106    |                |           |          |                |           |          | 10 935 240 106    |
| 3- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu |  | 103         |                   |                |           |          |                |           |          |                   |
| 4- Vốn khác của chủ sở hữu          |  | 104         |                   |                |           |          |                |           |          |                   |
| 5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản   |  | 105         |                   |                |           |          |                |           |          |                   |
| 6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái        |  | 106         |                   |                |           |          |                |           |          |                   |
| 7-Quỹ đầu tư phát triển             |  | 107         | 306 357 134 201   |                |           |          |                |           |          | 306 357 134 201   |
| 8-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu     |  | 108         |                   |                |           |          |                |           |          |                   |
| 9-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |  | 109         | 291 217 967 936   | 30 079 037 439 |           |          | 85 810 899 666 |           |          | 235 486 105 709   |
| 9.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước     |  | 1091        | 291 217 967 936   |                |           |          | 85 810 899 666 |           |          | 205 407 068 270   |
| 9.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay       |  | 1092        |                   | 30 079 037 439 |           |          |                |           |          | 30 079 037 439    |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

# 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu                                  | Mã số | Số đầu năm |               | Số phát sinh   |                |          | Số cuối năm   |  |
|-------------------------------------------|-------|------------|---------------|----------------|----------------|----------|---------------|--|
|                                           |       | Phải thu   | Phải nộp      | Số đã nộp      | Số phải nộp    | Phải thu | Phải nộp      |  |
| 1                                         | 2     | 3          | 4             | 5              | 6              | 7        | 8             |  |
| I. Thuế (10=11+...+20)                    | 10    |            | 6 124 651 190 | 16 580 501 224 | 17 825 546 476 |          | 7 369 696 442 |  |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 11    |            |               | 5 559 388 003  | 6 422 162 478  |          | 862 774 475   |  |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | 12    |            |               | 380 806 671    | 380 806 671    |          |               |  |
| 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt                 | 13    |            |               |                |                |          |               |  |
| 4. Thuế xuất, nhập khẩu                   | 14    |            |               |                |                |          |               |  |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 15    |            |               | 274 582 228    | 274 582 228    |          |               |  |
| 6. Thuế thu nhập cá nhân                  | 16    |            | 5 444 874 870 | 8 404 861 282  | 9 126 461 237  |          | 6 166 474 825 |  |
| 7. Thuế tài nguyên                        | 17    |            | 679 776 320   | 1 689 311 495  | 1 349 982 317  |          | 340 447 142   |  |
| 8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất           | 18    |            |               |                |                |          |               |  |
| 9. Các loại thuế khác                     | 19    |            |               | 33 549 000     | 33 549 000     |          |               |  |
| II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33) | 30    |            |               | 238 002 545    | 238 002 545    |          |               |  |
| 1. Các khoản phụ thu                      | 31    |            |               |                |                |          |               |  |
| 2. Các khoản phí, lệ phí                  | 32    |            |               |                |                |          |               |  |
| 3. Các khoản khác                         | 33    |            |               |                |                |          |               |  |
| Cộng                                      | 40    |            | 6 124 651 190 | 16 580 501 224 | 17 825 546 476 |          | 7 369 696 442 |  |

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

| Chỉ tiêu                                                            | Số đầu năm |                 | Tăng trong kỳ |                 | Giảm trong kỳ |                 | Số cuối quý |                 |
|---------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|---------------|-----------------|---------------|-----------------|-------------|-----------------|
|                                                                     | Số lượng   | Giá trị         | Số lượng      | Giá trị         | Số lượng      | Giá trị         | Số lượng    | Giá trị         |
| 1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)       |            |                 |               |                 |               |                 |             |                 |
| 2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)   |            |                 |               |                 |               |                 |             |                 |
| 3. Chứng khoán khác                                                 |            |                 |               |                 |               |                 |             |                 |
| 4. Đầu tư ngắn hạn khác                                             |            | 880 000 000 000 |               | 837 923 520 552 |               | 830 000 000 000 |             | 887 923 520 552 |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                                |            |                 |               |                 |               |                 |             |                 |
| 6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu: |            |                 |               |                 |               |                 |             |                 |
| - Về số lượng                                                       |            |                 |               |                 |               |                 |             |                 |
| - Về giá trị                                                        |            |                 |               |                 |               |                 |             |                 |

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

| Chỉ tiêu                                                                    | Số đầu năm |                | Tăng trong kỳ |         | Giảm trong kỳ |         | Số cuối quý |                |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|---------------|---------|---------------|---------|-------------|----------------|
|                                                                             | Số lượng   | Giá trị        | Số lượng      | Giá trị | Số lượng      | Giá trị | Số lượng    | Giá trị        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                                   |            | 57 500 000 000 |               |         |               |         |             | 57 500 000 000 |
| + Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu                       |            |                |               |         |               |         |             |                |
| - Về số lượng                                                               |            |                |               |         |               |         |             |                |
| - Về giá trị                                                                |            |                |               |         |               |         |             |                |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                                  | 6 800 000  | 68 000 000 000 |               |         |               |         | 6 800 000   | 68 000 000 000 |
| + Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK |            |                |               |         |               |         |             |                |
| - Về số lượng                                                               |            |                |               |         |               |         |             |                |
| - Về giá trị                                                                |            |                |               |         |               |         |             |                |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                                      | 666 000    | 57 224 000 000 |               |         |               |         | 666 000     | 57 224 000 000 |
| a. Đầu tư cổ phiếu                                                          | 666 000    | 57 224 000 000 |               |         |               |         | 666 000     | 57 224 000 000 |
| b. Đầu tư trái phiếu                                                        |            |                |               |         |               |         |             |                |
| c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu                                               |            |                |               |         |               |         |             |                |
| d. Cho vay dài hạn                                                          |            |                |               |         |               |         |             |                |
| e. Đầu tư dài hạn khác                                                      |            |                |               |         |               |         |             |                |
| + Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:          |            |                |               |         |               |         |             |                |
| - Về số lượng                                                               |            |                |               |         |               |         |             |                |
| - Về giá trị                                                                |            |                |               |         |               |         |             |                |
| - Cổ phiếu An Phú                                                           | 14 000     | 1 064 000 000  |               |         |               |         | 14 000      | 1 064 000 000  |
| - Cty TNHH MTV VIPCO Ha Long                                                |            | 50 000 000 000 |               |         |               |         |             | 50 000 000 000 |
| - Cty TNHH Thuyền viên VIPCO                                                |            | 7 500 000 000  |               |         |               |         |             | 7 500 000 000  |
| - Cty CP vận tải hóa dầu VP                                                 | 6 800 000  | 68 000 000 000 |               |         |               |         | 6 800 000   | 68 000 000 000 |
| - Cty CP An Phú                                                             | 652 000    | 56 160 000 000 |               |         |               |         | 652 000     | 56 160 000 000 |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

| Chỉ tiêu                                                                                                   | Thuyết minh  | Lũy kế đến cuối quý năm nay | Lũy kế đến cuối quý năm trước |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|-------------------------------|
| 1                                                                                                          | 2            | 3                           | 4                             |
| <b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                     | <b>VI.25</b> | <b>297 006 224 959</b>      | <b>273 836 515 846</b>        |
| <b>a) Doanh thu</b>                                                                                        |              | <b>297 006 224 959</b>      | <b>273 836 515 846</b>        |
| - Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)                       |              | 59 917 310 061              | 34 104 378 563                |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)                                                        |              | 237 088 914 898             | 239 732 137 283               |
| - <b>Doanh thu hợp đồng xây dựng</b>                                                                       |              |                             |                               |
| + Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ                                                            |              |                             |                               |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán              |              |                             |                               |
| - Doanh thu trợ cấp trợ giá                                                                                |              |                             |                               |
| - Doanh thu khác                                                                                           |              |                             |                               |
| <b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</b>                                    |              |                             |                               |
| <b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                                    | <b>VI.26</b> |                             |                               |
| - Khoản chiết khấu thương mại                                                                              |              |                             |                               |
| - Khoản giảm giá hàng bán                                                                                  |              |                             |                               |
| - Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại                                                                      |              |                             |                               |
| <b>03. Giá vốn hàng bán</b>                                                                                | <b>VI.28</b> | <b>245 290 113 822</b>      | <b>184 816 830 488</b>        |
| - Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư) |              | 57 984 374 397              | 32 768 971 800                |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)                                            |              | 187 305 739 425             | 152 047 858 688               |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ                                                                    |              |                             |                               |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ                                           |              |                             |                               |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn                              |              |                             |                               |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học                                       |              |                             |                               |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán                                                                      |              |                             |                               |
| <b>04. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT</b>                                                        |              |                             |                               |
| - Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT                                                                            |              |                             |                               |
| - Giá trị còn lại của BĐSĐT                                                                                |              |                             |                               |
| - Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT                                                                       |              |                             |                               |
| <b>05. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                                                   | <b>VI.29</b> | <b>27 314 100 008</b>       | <b>21 017 114 240</b>         |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                               |              | 26 750 306 868              | 20 454 799 202                |
| - Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính                                                          |              |                             |                               |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ                                           |              | 466 293 023                 | 483 115 981                   |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                                                                                    |              | 97 500 117                  | 79 199 057                    |
| - Lãi bán hàng trả chậm, trả góp                                                                           |              |                             |                               |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                                       |              |                             |                               |
| <b>06. Chi phí tài chính</b>                                                                               | <b>VI.30</b> | <b>- 727 221 365</b>        | <b>- 263 153 638</b>          |
| - Chi phí đi vay                                                                                           |              |                             |                               |
| - Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính                                                           |              |                             |                               |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                                                                     |              | 151 194 832                 | 93 270 754                    |
| - Lãi mua hàng trả chậm, trả góp                                                                           |              |                             |                               |
| - Chiết khấu thanh toán phải trả                                                                           |              |                             |                               |

| Chỉ tiêu                                                                               | Thuyết minh | Lũy kế đến cuối quý năm nay | Lũy kế đến cuối quý năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------|-------------------------------|
| 1                                                                                      | 2           | 3                           | 4                             |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác |             | - 878 416 197               | - 356 424 392                 |
| - Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công                              |             |                             |                               |
| - Chi phí tài chính khác                                                               |             |                             |                               |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính                                                 |             |                             |                               |
| <b>07. Thu nhập khác</b>                                                               |             | <b>242 733 726</b>          | <b>14 565 450</b>             |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                            |             |                             |                               |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn                                           |             |                             |                               |
| - Tiền phạt thu được                                                                   |             |                             |                               |
| - Thuế được giảm                                                                       |             |                             |                               |
| - Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu tặng được ghi nhận vào thu nhập khác            |             |                             |                               |
| - Các khoản khác                                                                       |             | 242 733 726                 | 14 565 450                    |
| <b>08. Chi phí khác</b>                                                                |             | <b>7 019 634 503</b>        | <b>98 645 869</b>             |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ                            |             |                             |                               |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn                                            |             |                             |                               |
| - Các khoản bị phạt                                                                    |             | 11 627 283                  | 807 523                       |
| - Các khoản khác                                                                       |             | 7 008 007 220               | 97 838 346                    |
| <b>09. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>                                    |             | <b>33 745 964 825</b>       | <b>30 868 311 824</b>         |
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>                    |             | <b>32 298 338 565</b>       | <b>29 422 871 138</b>         |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN                       |             |                             |                               |
| - Các khoản chi phí QLDN khác                                                          |             | 32 298 338 565              | 29 422 871 138                |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>                                |             | <b>1 447 626 260</b>        | <b>1 445 440 686</b>          |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng                   |             |                             |                               |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác                                                      |             | 1 447 626 260               | 1 445 440 686                 |
| <b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>          |             |                             |                               |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây dựng                   |             |                             |                               |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác                                         |             |                             |                               |
| - Các khoản ghi giảm khác                                                              |             |                             |                               |
| <b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>                                     |             | <b>233 063 207 373</b>      | <b>185 633 702 263</b>        |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                        |             | 22 469 242 768              | 7 534 902 632                 |
| - Chi phí nhân công                                                                    |             | 58 881 275 646              | 54 251 057 564                |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                |             | 46 776 535 915              | 46 508 305 377                |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                            |             | 80 692 071 282              | 72 102 488 247                |
| - Chi phí khác bằng tiền                                                               |             | 24 244 081 762              | 5 236 948 443                 |
| <b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                | <b>V.31</b> | <b>9 126 461 237</b>        | <b>15 994 239 584</b>         |
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                         |             |                             |                               |
| - Thuế tính theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                        |             |                             |                               |
| <b>Điều chỉnh:</b>                                                                     |             |                             |                               |
| - Thu nhập không chịu thuế                                                             |             |                             |                               |
| - Chi phí không được khấu trừ                                                          |             |                             |                               |
| - Dự phòng thiếu thừa của các năm trước                                                |             |                             |                               |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                                                     |             | 9 126 461 237               | 15 994 239 584                |

| Chỉ tiêu                                                                                     | Thuyết minh | Lũy kế đến cuối quý năm nay | Lũy kế đến cuối quý năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------|-------------------------------|
| 1                                                                                            | 2           | 3                           | 4                             |
| <b>12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                                        | <b>V.32</b> | <b>29 068 232</b>           | <b>6 298 373</b>              |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế       |             |                             |                               |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại      |             |                             |                               |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        |             |                             |                               |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |             |                             |                               |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     |             |                             |                               |

